Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.40.10

Mã HS	4802.40.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: / - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 22:51:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48024010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7360
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7360
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7360
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7069
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7024
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7024
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7024
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7024
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7024
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7024
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7074
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7074
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7074
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7074

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7074
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7074
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7075
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7075
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7075
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7075
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7075
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7075
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7076
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7030
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7032
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7032
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7032
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7032
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7032
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7032
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7052
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7052
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7052
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7052
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7052
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7052
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7106
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7106
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7106
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7106
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7106
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7086
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7086
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7086
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7086
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7086
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7086
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7095
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7095
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7095
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7095
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7095
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7095
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7087
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7087
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7087
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7087
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7087
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7087
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7088
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7088
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7088
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7088
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7088
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7054
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7054
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7054
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7054
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7054
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7054
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7054
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D7089
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E7089
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F7089
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G7089
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H7089
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I7089
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D7089
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E7089
RCEP B	2024	2024	4	B!F7089
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G7089
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H7089
RCEP B	2027	2027	3	B!I7089
RCEP C	2022	2022	*	C!D7089
RCEP C	2023	2023	*	C!E7089
RCEP C	2024	2024	*	C!F7089
RCEP C	2025	2025	*	C!G7089
RCEP C	2026	2026	*	C!H7089
RCEP C	2027	2027	*	C!I7089
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D7089

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E7089
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F7089
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G7089
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H7089
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I7089
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D7092
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E7092
RCEP E	2024	2024	4	E!F7092
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G7092
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H7092
RCEP E	2027	2027	3	E!I7092
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D7089
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E7089
RCEP F	2024	2024	4	F!F7089
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G7089
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H7089
RCEP F	2027	2027	3	F!I7089
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F6551
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6551
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6551
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6551

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.40 có 2 dòng thuế; dòng 4802.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp.	4802.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4802.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7360), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.